

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VND

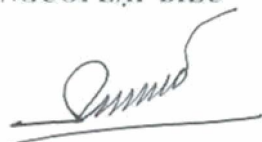
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		179.456.726.498	184.076.246.435
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		234.977.972	46.516.145.462
1. Tiền	111	V.01	234.977.972	316.145.462
2. Các khoản tương đương tiền	112			46.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152.265.767.993	109.706.417.372
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		73.572.035.283	60.744.261.340
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44.437.943.434	18.274.292.020
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	36.123.238.761	32.555.313.497
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.867.449.485)	(1.867.449.485)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		26.940.841.258	27.572.124.272
1. Hàng tồn kho	141	V.04	26.940.841.258	27.572.124.272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.139.275	281.559.329
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.139.275	281.559.329
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		215.225.189.940	136.552.613.959
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.721.962.041	30.821.962.041
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		723.287.361	723.287.361
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	29.998.674.680	30.098.674.680
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		36.998.529.965	36.858.976.958
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	28.963.113.281	28.574.185.277
- Nguyên giá	222		41.318.638.112	35.851.814.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.355.524.831)	(7.277.628.926)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	8.035.416.684	8.284.791.681
- Nguyên giá	228		9.975.000.000	9.975.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.939.583.316)	(1.690.208.319)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	146.395.819.714	67.727.510.849
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		146.395.819.714	67.727.510.849
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.108.878.220	1.144.164.111
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	763.082.849	1.144.164.111
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiệt hại vật tư phụ tùng thay thế dài hạn				
4. Tài sản dài hạn khác	268		345.795.371	
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		394.681.916.438	320.628.860.394
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		208.201.434.430	154.063.801.102
I. Nợ ngắn hạn	310		101.697.916.518	148.567.101.102
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.143.148.388	7.740.900.080
2. Người mua trả tiền trước	312		27.153.500	2.128.153.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	34.920.848.770	37.848.423.552
4. Phải trả người lao động	314		2.459.182.543	4.038.897.704
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	35.574.259.619	37.134.059.847
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7.486.934.920	8.305.601.925
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.15	15.153.441.210	51.438.116.926
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(67.052.432)	(67.052.432)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		106.503.517.912	5.496.700.000
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí trả trước dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.20		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21		
7. Phải trả dài hạn khác việc làm	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		106.503.517.912	5.496.700.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Có phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		186.480.482.008	166.565.059.292
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	186.480.482.008	166.565.059.292
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	146.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	146.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.167.767.978	3.167.767.978
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ *	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		891.344.168	891.344.168
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.421.369.862	16.305.947.146
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		16.305.947.146	186.812.952
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ này	421b		6.115.422.716	16.119.134.194
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		394.681.916.438	320.628.860.394

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



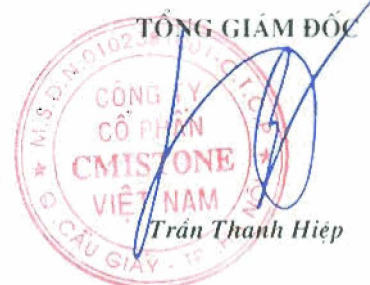
Nguyễn Hữu Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2015

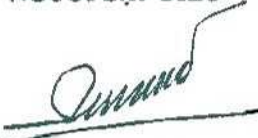
Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QIII năm nay	QIII năm trước	Lũy kế hết quý III năm 2015	Lũy kế hết quý III năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	7.256.876.546	33.927.791.186	31.684.727.907	86.676.843.409
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7.256.876.546	33.927.791.186	31.684.727.907	86.676.843.409
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.641.165.436	20.612.702.340	16.488.807.184	51.437.543.993
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.615.711.110	13.315.088.846	15.195.920.723	35.239.299.416
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	42.525.986	712.556	453.945.332	8.239.538
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.468.464.537	(4.029.400)	4.339.113.995	3.796.551.097
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.468.464.537	(193.985.844)	4.254.391.772	3.606.594.653
8. Chi phí bán hàng	24			527.761.451	12.659.454	3.312.220.116
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		779.225.665	1.377.964.660	3.432.676.909	4.024.688.706
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		2.410.546.894	11.414.104.691	7.865.415.697	24.114.079.035
11. Thu nhập khác	31			7.000.000	105.152	18.300.000
12. Chi phí khác	32		25.000.000		25.235.315	24.616.961
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(25.000.000)	7.000.000	(25.130.163)	(6.316.961)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.385.546.894	11.421.104.691	7.840.285.534	24.107.762.074
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	524.820.317	2.512.643.032	1.724.862.818	5.303.707.656
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52B					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.860.726.577	8.908.461.659	6.115.422.716	18.804.054.418
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		116	891	420	1960
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ghi chú: - số cp lưu hành bình quân 9 tháng năm 2014 là: 9.593.081 cp

- số cp lưu hành bình quân 9 tháng năm 2015 là: 14.566.667cp

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hữu Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	QIII năm nay	QIII năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến QIII năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến QIII năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.770.000.000	15.505.816.600	51.659.565.700	81.900.264.226
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(73.427.471)	(67.116.176)	(244.327.628)	(179.238.200)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.334.627.427)	(832.001.222)	(4.987.554.006)	(4.331.485.577)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.468.877.965)	(459.818.165)	(4.047.362.411)	(7.430.392.532)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(50.000.000)	(20.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.445.747.222	4.826.411.480	32.720.810.869	16.395.062.134
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(29.464.549.810)	(19.895.311.315)	(91.856.162.645)	(68.371.938.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.125.735.451)	(922.018.798)	(16.805.030.121)	17.962.271.085
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(502.275.688)		(2.838.874.552)	(85.978.182)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		7.000.000		18.300.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				(4.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.058.050	712.556	412.476.323	8.239.538
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(501.217.638)	7.712.556	(2.426.398.229)	(4.059.438.644)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	22.773.439.828	10.600.000	23.868.573.368	27.600.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(225.000.000)	(7.565.347.591)	(4.718.312.508)	(15.341.076.192)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22.548.439.828	(7.554.747.591)	19.150.260.860	(15.313.476.192)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(78.513.261)	(8.469.053.833)	(81.167.490)	(1.410.643.751)
Tiến và tương đương tiền đầu kỳ	60	313.491.233	8.514.873.539	316.145.462	1.456.463.457
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiến và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	234.977.972	45.819.706	234.977.972	45.819.706

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hữu Toàn

Nguyễn Hữu Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Hiệp

Trần Thanh Hiệp



CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Khai thác và mua bán khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Khai thác đá, khai thác cát sỏi, đất sét, quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn; khai thác nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên và các chất phụ gia khác; khai thác đá quý, bột thạch anh, mica,...; khai thác đá vôi trắng (CaCO_3); sản xuất kim loại màu, kim loại quý, sản xuất sắt, thép, gang; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, nhà các loại; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, kim loại và quặng kim loại; sửa chữa máy móc, thiết bị, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đến ngày 13 tháng 2 năm 2015, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 100.000.000.000 VND lên 160.000.000.000 VND từ việc chào bán riêng lẻ 6.000.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu và giá bán là 10.000 VND/cổ phiếu.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Một số số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 không so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước do áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các qui định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty như sau:

- Các khoản góp vốn liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân không được phản ánh là khoản đầu tư khác.
- Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng, tất cả số dư của Quỹ dự phòng tài chính chuyển sang Quỹ Đầu tư phát triển.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3a. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị ^(*)	03 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

^(*) Tài sản cố định là Mỏ sắt Chấn Hưng - tỉnh Yên Bái được khấu hao theo sản lượng

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Giấy phép khai thác mỏ

Bao gồm toàn bộ các chi phí đã phát sinh để có được giấy phép khai thác mỏ. Giấy phép khai thác được khấu hao trong vòng 30 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
-

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Các khoản chi phí

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUI III

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	6.233.228	5.438.098

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	228.744.744	310.707.364
Các khoản tương đương tiền ^(*)		46.200.000.000
Cộng	234.977.972	46.516.145.462

(*) Là tiền góp vốn của các cổ đông đang bị phong tỏa.

2. Phải thu của khách hàng**2a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	51.110.962.616	45.493.982.764
Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	51.110.962.616	45.493.982.764
Phải thu các khách hàng khác	22.461.072.667	15.250.278.576
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Công nghiệp Hưng Thịnh	10.564.791.623	10.564.791.623
Các khách hàng khác	11.896.281.044	4.685.486.953
Cộng	73.572.035.283	60.744.261.340

2b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkring	723.287.361	723.287.361
Cộng	723.287.361	723.287.361

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**3a. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	38.657.303.928	15.108.426.932
Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	36.715.001.208	14.937.128.852
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoành Sơn	1.942.302.720	171.298.080
Trả trước cho người bán khác	5.780.546.526	3.165.865.088
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng Công nghiệp	1.211.976.784	
Guangzhou honesty trading Co., LTD		
Các nhà cung cấp khác	4.568.569.742	3.165.865.088
Cộng	44.437.850.454	18.274.292.020

4. Phải thu khác**4a. Phải thu ngắn hạn khác**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	26.538.348.343		24.900.941.369	
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng và Đầu tư Hoàng Long	2.211.000.000		2.211.000.000	
Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác khoáng sản Việt Nam - các khoản chi hộ	1 614 943 000		5.702.957.824	
Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Lào - các khoản chi hộ	966 281 250		1.609.211.315	
Nguyễn Văn Hùng	417.000.000		417.000.000	
Công ty Cổ phần Siêu thị Thuốc Việt - Tiền cho mượn	45.000.000			
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoành Sơn - các khoản chi hộ	3 109 568 836		2.481.328.000	
Nguyễn Hữu Trung - Tạm ứng	3.540.290.121		3.295.790.121	
Nguyễn Văn Hùng - Tạm ứng	9.322.218.992		5.437.533.103	
Trần Thanh Hiệp - Tạm ứng	3.517.559.015		3.070.559.015	
Trần Thanh Hữu - Tạm ứng	1.794.487.129		675.561.991	
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Phải thu về cổ phần hóa	9.584.890.418		7.464.459.137	
Ký cược, ký quỹ	520.000.000		40.000.000	
Các khoản chi hộ, tạm ứng	8.997.837.986		2.867.646.540	
Tạm ứng			4.556.812.597	
Quĩ khen thưởng chi quá	67.052.432			
Cộng	36.123.238.761		32.555.313.497	

4b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	29.998.674.680		29.998.674.680	
Ông Nguyễn Hữu Trung	1.200.000.000		1.200.000.000	
Ông Nguyễn Văn Hùng	1.200.000.000		1.200.000.000	
Ông Nguyễn Đức Mạnh	1.200.000.000		1.200.000.000	
Ông Trần Thanh Hiệp	8.809.000.000		8.809.000.000	
Ông Trần Thanh Hữu	1.200.000.000		1.200.000.000	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoành Sơn - Phải thu về góp vốn đầu tư	16.389.674.680		16.389.674.680	
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>			100.000.000	
Ký cược, ký quỹ			100.000.000	
Cộng	29.998.674.680		30.098.674.680	

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

5. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan		88.102.342	26.430.703			26.430.703
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng và Đầu tư Hoàng Long		88.102.342	26.430.703		88.102.342	26.430.703
Phải thu tiền bán hàng ⁽ⁱⁱ⁾	Từ 2 năm đến 3 năm	88.102.342	26.430.703	Từ 1 năm đến 2 năm	88.102.342	26.430.703
Các tổ chức và cá nhân khác		1.383.313.839	30.014.248		88.102.342	30.014.248
Công ty Cổ phần Trường Sơn		235.300.000			235.300.000	
Phải thu tiền chi hộ ⁽ⁱⁱⁱ⁾	Trên 3 năm	235.300.000		Từ 2 năm đến 3 năm	235.300.000	
Ông Nguyễn Huy Liêm		1.383.313.839			1.383.313.839	
Phải thu tiền cho vay ^(iv)	Trên 3 năm	1.383.313.839		Từ 2 năm đến 3 năm	1.383.313.839	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		217.178.255	30.014.248		217.178.255	30.014.248
Phải thu tiền chi hộ ^(v)	Từ 1 năm đến 2 năm	28.735.055	14.367.528	Dưới 1 năm	28.735.055	14.367.528
Phải thu tiền chi hộ ^(vi)	Từ 2 năm đến 3 năm	52.155.736	15.646.721	Từ 1 năm đến 2 năm	52.155.736	15.646.721
Phải thu tiền chi hộ ^(vii)	Trên 3 năm	136.287.464		Từ 2 năm đến 3 năm	136.287.464	
Cộng		1.923.894.436	56.444.951		1.923.894.436	56.444.951

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn
Số đầu năm	1.867.449.485
Số cuối kỳ	1.867.449.485

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	782.832.218		681.222.085	
Công cụ, dụng cụ	9.150.000		9.150.000	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.956.014.022		16.248.132.505	
Thành phẩm	6.126.980.000		10.567.754.664	
Hàng hóa	65.865.018		65.865.018	
Cộng	26.940.841.258		27.572.124.272	

7. Chi phí trả trước

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	15.139.275	196.837.106
Phí bảo lãnh		84.722.223
Cộng	15.139.275	281.559.329

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí Công cụ dụng cụ còn phải phân bổ.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	781.988.436	31.705.441.914	3.319.842.035	44.541.818	35.851.814.203
Mua trong kỳ		745.000.000	4.721.823.909		5.466.823.909
Số cuối kỳ	781.988.436	32.450.441.914	8.041.665.944	44.541.818	41.318.638.112
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		3.373.000.000	494.015.455	44.541.818	3.911.557.273
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	299.288.724	5.423.294.861	1.510.503.523	44.541.818	7.277.628.926
Tăng do khấu hao trong kỳ	58.649.130	4.021.031.474	998.215.301		5.077.895.905
Số cuối kỳ	357.937.854	9.444.326.335	2.508.718.824	44.541.818	12.355.524.831
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	482.699.712	26.282.147.053	1.809.338.512		28.574.185.277
Số cuối kỳ	424.050.582	23.006.115.579	5.532.947.120		28.963.113.281

9. Tài sản cố định vô hình

Là Giấy phép khai thác mỏ đá Quý Hợp – Nghệ An

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	9.975.000.000	1.690.208.319	8.284.791.681
Khấu hao phân bổ vào chi phí xây dựng cơ bản trong năm		249.374.997	(249.374.997)
Số cuối năm	9.975.000.000	1.939.583.316	8.035.416.684

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Xây dựng đường mỏ Quỳ Hợp	6.570.690.623		6.570.690.623
Xây dựng nhà máy chế biến bột đá	11.589.263.554		11.589.263.554
Mỏ sắt Trấn Hưng - tỉnh Yên Bái	25.202.000.000		25.202.000.000
Dự án bất động sản Mỹ Trì	6.865.234.524		6.865.234.524
Chi phí chung dự án Mỏ Quỳ Hợp	2.490.270.969	528.540.282	3.018.811.251
Dự án trạm nghiền Quỳ Hợp	1.057.429.718		1.057.429.718
Dự án mỏ Thung Sán	1.977.649.331		1.977.649.331
Dự án Nhà máy Đá nhân tạo	9.899.124.262	66.838.469.757	76.737.594.019
Dự án Vũng Áng	2.075.847.868	5.171.298.826	7.247.146.694
Dự án Nhà máy Đá siêu mịn		6.130.000.000	6.130.000.000
Cộng	67.727.510.849	78.668.308.865	146.395.819.714

11. Phải trả người bán ngắn hạn**11a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		609.919.450
Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam		609.919.450
Công ty Cổ phần Công nghiệp TM & Dịch vụ Hoành Sơn		
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	6.143.148.388	7.130.980.630
Công ty CP kết cấu thép XD Công Nghiệp	1.496.756.410	1.421.756.410
Cty Cp cơ khí đúc VN	286.625.471	286.625.471
Các nhà cung cấp khác	4.359.766.507	5.522.598.749
Cộng	6.143.148.388	7.740.900.080

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Hà Thái		1.901.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hồng Doan		200.000.000
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm – Công ty Cổ phần		
Các khách hàng khác	27.153.500	27.153.500
Cộng	27.153.500	2.128.153.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số được khấu trừ	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.253.107.071	2.801.413.517	(520.000.000)	(6.386.747.117)	4.147.773.471
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		3.819.279.553	(3.819.279.553)		
Thuế xuất, nhập khẩu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.833.179.691	1.724.862.818	(50.000.000)		16.508.042.509
Thuế thu nhập cá nhân	694.672.279	1.411.000			696.083.279
Thuế tài nguyên	7.428.742.531		(292.000.000)		7.136.742.531
Các loại thuế khác		3.000.000	(3.000.000)		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.638.721.980		(206.515.000)		6.432.536.980
Cộng	37.848.423.552	8.349.966.888	(4.890.794.553)	(6.386.747.117)	34.920.848.770

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.840.285.534	24.107.762.074
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	7.840.285.534	24.107.762.074
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.724.862.818	5.303.707.656

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính**16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	1.290.554.492	1.290.554.492	1.971.667.000	1.971.667.000
Vay Ông Trần Thanh Hữu ⁽¹⁾	620.000.000	620.000.000	620.000.000	620.000.000
Vay Ông Trần Thanh Hiệp ⁽¹⁾	670 554 492	670 554 492	1.351.667.000	1.351.667.000
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	13.862.886.718	13.862.886.718	49.466.449.926	49.466.449.926
Vay ngắn hạn ngân hàng			42.804.899.180	42.804.899.180
Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Hoàng Quốc Việt ⁽¹⁾	8 609 335 972	8 609 335 972	32.769.997.007	32.769.997.007
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy ⁽¹⁾			10.034.902.173	10.034.902.173
Vay ngắn hạn các tổ chức khác			6.661.550.746	6.661.550.746
Vay Công ty Cổ phần Chứng khoán Tràng An	3.372.550.746	3.372.550.746	3.372.550.746	3.372.550.746
Vay dài hạn đến hạn trả	1 881 000 000	1 881 000 000	3.289.000.000	3.289.000.000
Cộng	15.153.441.210	15.153.441.210	51.438.116.926	51.438.116.926

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa

16b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị vay	Số khả năng trả nợ	Giá trị vay	Số khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn NH</i>	106.503.517.912	106.503.517.912	5 496 700 000	5 496 700 000
NH Agribank HQV:	41 663 256 720	41 663 256 720	5 496 700 000	5 496 700 000
NH Agribank Đông HN:	64 840 261 192	64 840 261 192		

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	68.604.432)	(68.604.432)
Quỹ phúc lợi	1.552.000	1.552.000
Cộng	(67.052.432)	(67.052.432)

Quỹ khen thưởng chi vượt nguồn được trình bày ở khoản mục “Các khoản phải thu ngắn hạn khác” (xem thuyết minh số V.4).

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu**18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	146.200.000.000	3.167.767.978	891.344.168	16.305.947.146	166.565.059.29
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	13.800.000.000				13.800.000.00
Lợi nhuận trong kỳ này				6.115.422.716	6.115.422.71
Số dư cuối kỳ này	<u>160.000.000.000</u>	<u>3.167.767.978</u>	<u>891.344.168</u>	<u>22.421.369.862</u>	<u>186.480.482.00</u>

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Trong năm Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 146.200.000.000 VND lên 160.000.000.000 VND từ việc chào bán riêng lẻ 1.380.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu và giá bán là 10.000 VND/cổ phiếu.

18c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	16.000.000	14.620.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	16.000.000	14.620.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**19a. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	200,47	200,47

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay

Năm trước

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.256.876.546	33.927.791.186
Cộng	7.256.876.546	33.927.791.186
1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan		
2. Giá vốn hàng bán		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, cung cấp dịch vụ	2.641.165.436	20.612.702.340
Cộng	2.641.165.436	20.612.702.340
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	42.525.986	712.556
Cộng	42.525.986	712.556
4. Chi phí tài chính		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.468.464.537	(193.985.844)
Chi phí tài chính khác		189.956.444
Cộng	1.468.464.537	(4.029.400)
5. Chi phí bán hàng		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài		527.761.451
Các chi phí khác		
Cộng		527.761.451
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	351.880.000	903.444.788
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng		79.000.664

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao tài sản cố định	139.878.141	139.878.141
Thuế, phí và lệ phí	58.656.043	63.363.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.985.564	82.767.230
Các chi phí khác	152.825.917	188.511.455
Cộng	779.225.665	1.377.964.660

7. Lãi trên cổ phiếu**8. Lãi trên cổ phiếu****8a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.860.726.577	8.908.461.659
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	16.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	116	891

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	16.000.000	10.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	0	0
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.000.000	10.000.000

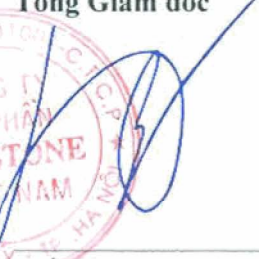
Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Toàn

Nguyễn Văn Hùng

Trần Thanh Hiệp